TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2025/DS-PT
Ngày 11-8-2025
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Chiên

Các Thẩm phán: Bà Điêu Thị Bích Lượt, ông Phạm Tuấn Anh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Viết Xuân - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 07 và 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 79/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 809/2024/QĐPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P - sinh năm 1960, bà Vũ Thị L - sinh năm 1963

Địa chỉ: Tổ E, khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là tổ E, khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

(Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh S- sinh năm 1941, bà Ngọ Thị T - sinh năm 1942

Địa chỉ: Tổ D, khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là tổ D, khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S bà T: Ông Nguyễn Đức H - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư P3. Địa chỉ: Số A, đường M, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Nay là số A, đường M, phường T, tỉnh Phú Thọ).

(Ông S và ông H có mặt, bà T vắng mặt)

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Hương L1 - sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

(Đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Ngọc Đ - sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

(Đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Trọng Đ1 - sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

(Đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Văn T1 - sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

(Vắng mặt)

5. Anh Nguyễn Văn S1 - sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ D, khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là tổ D, khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

(Vắng mặt)

6. Chị Nguyễn Thị X - sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

(Vắng mặt)

7. Chị Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

(Vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Văn P1 - sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

(Vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh S bà Ngọ Thị T - Là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P và bà Vũ Thị L trình bày:

Theo Quyết định số 50/QĐ-UB ngày 14/02/1998 của UBND huyện T về việc giao đất rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, ông bà được UBND huyện T giao cho 74.000,0m^2 đất lâm nghiệp tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ để canh tác. Ngày 15/10/1998 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N624209 cho ông bà nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi là hộ bà Vũ Thị L. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất lâm nghiệp của ông bà được giao là 74.000,0m^2 thuộc thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Vị trí thửa đất của ông bà có một cạnh tiếp giáp với thửa đất của vợ chồng ông Nguyễn Minh S và môt cạnh tiếp giáp với thửa đất của vợ chồng ông Trịnh Quốc N. Khi giao đất thì ông bà có mặt tại thửa đất để nhận nên đã ký vào biên bản giao đất. Sau khi giao đất, ông bà trồng cây keo trên phần đất tiếp giáp với thửa đất của nhà ông Trịnh Quốc N, còn phần đất tiếp giáp với thửa đất của ông S bà T thì ông bà không trồng gì, thời điểm này ông S bà T cũng chưa trồng cây gì trên phần đất tiếp giáp với thửa đất của ông bà. Đến năm 2004 gia đình ông S bà T trồng cây chè trên phần đất về phía thửa đất của ông bà, trong phần đất trồng cây chè thì có cả diện tích đất của ông bà. Khi phát hiện ông S bà T trồng cây trên thửa đất của ông bà thì ông bà yêu cầu vợ chồng ông S bà T di dời cây và trả lại mặt bằng nhưng không di dời. Do ông bà và ông S bà T không tự giải quyết được với nhau nên ông bà đề nghị UBND xã Y giải quyết nhưng U không thành. Khi mới lấn chiếm thì ông S bà T lấn ít, càng về sau thì lấn nhiều hơn, nay ông bà xác định ông S bà T đang lấn của ông bà 35.559,1m^2 đất lâm nghiệp của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông S bà T trả lại ông bà 35.559,1m^2 đất lâm nghiệp của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ; những cây của ông S bà T trồng trên diện tích đất phải trả lại cho ông bà hiện chưa đến thời kỳ khai thác thì ông bà nhận sở hữu và thanh toán trị giá toàn bộ cây cho ông S bà T theo giá của Hội đồng định giá là 199.161.350 đồng; đối với số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.966.000 đồng, ông bà đã nộp nên ông bà tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, không yêu cầu ông S bà T trả lại ông bà số tiền này.

Bị đơn ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T là ông Nguyễn Đức H đều trình bày:

Ông S bà T có thửa đất lâm nghiệp số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB, diện tích 21.000,0m^2 tại khu Đ, Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Ngày 15/10/1998 ông S bà T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N624541, ghi tên người sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Minh S. Vị trí thửa đất có một cạnh tiếp giáp với thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB của ông P bà L, còn một cạnh tiếp giáp với thửa đất của ông Đ2. Nguồn gốc thửa đất số 313A của ông S bà T là của Nông trường quốc doanh Y quản lý khai thác. Thời điểm Nông trường quản lý, khai thác diện tích đất tại khu Đ là đất trồng cỏ để chăn nuôi Bò, lúc đó ông S bà T cũng là công nhân của Nông trường thực hiện trồng cỏ và chăn nuôi B. Ông S bà T khai hoang diện tích đất từ những năm 1980 để trồng cây sắn, đến năm 1984 ông S bà T hỏi mượn Nông trường diện tích đất mà ông S bà T khai hoang từ năm 1980 để trồng cây. Khi hỏi mượn đất và sự đồng ý của Nông trường cho mượn đất là hai bên chỉ nói miệng, không có văn bản gì. Năm 1998 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S bà T, khi giao đất thì có người đại diện của Hạt Kiểm lâm huyện T và người đại diện của UBND xã Y đến giao đất, khi nhận đất thì có ông K, ông K1 và bà T là những hộ dân được giao đất đều có mặt tại thực địa, còn nhà ông P bà L không ai đến thực địa để nhận đất. Khi giao đất thì vẫn còn hàng cây chè của ông S bà T trồng tiếp giáp với thửa đất của ông P bà L nên gia đình ông S bà T vẫn sử dụng canh tác từ đó đến nay. Năm 2005, ông P bà L cho rằng diện tích đất của ông bà bị thiếu nên đã đề nghị UBND xã Y giải quyết, do hai bên không thống nhất được nên hòa giải không thành. Đến năm 2017 hai bên tiếp tục xảy ra tranh chấp thì ông P bà L đề nghị UBND xã hòa giải, khi UBND xã và hai gia đình tiến hành kiểm tra hiện trạng hai thửa đất thì ông S bà T không ký vào biên bản kiểm tra hiện trạng là vì diện tích đất rất rộng nên ông không xác định được diện tích đất của nhà mình là bao nhiêu. Khi Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất tranh chấp giữa thửa đất số 313 của ông P bà L và thửa đất số 313A của ông S bà T thì ông S bà T có mặt tại thực địa, ông S bà T đã chỉ mốc giới giữa thửa đất nhà ông S bà T và thửa đất của ông Đ2 để làm mốc giới, lý do ông S bà T không ký vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án là ông S bà T không biết cụ thể diện tích đất của nhà mình như thế nào, khi đo chỉ dùng máy để đo các điểm, không dùng thước để đo. Nay ông P bà L khởi kiện yêu cầu ông S bà T trả lại cho ông P bà L 35.559,1m^2 đất lâm nghiệp của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ thì ông S bà T không đồng ý trả, vì nguồn gốc thửa đất này là ông S bà T khai hoang từ lâu rồi, hiện đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu diện tích thửa đất của ông S bà T

có thừa thì cũng chỉ thừa một vài chục m^2 chứ không thừa nhiều như Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ. Toàn bộ những cây trồng trên diện tích đất tranh chấp giữa ông P bà L và ông S bà T thì ông sính bà T xác định là của ông S bà T, các con của ông S bà T không ai có công sức đóng góp gì đối với những cây trồng này. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Anh là con trai cả của ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị Tuyết . Tháng 12/1998 anh kết hôn và ra ở riêng nên không chung sống cùng với ông S bà T. Khi ông S bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu Đ, Đ, xã Y, huyện T thì anh không biết, vì thời điểm đó anh đi làm ở Yên Bái, không có mặt ở nhà. Sau khi vợ chồng anh ra ở riêng thì thỉnh thoảng anh có đi làm giúp ông S bà T như phát đồi cây, làm cỏ của thửa đất. Nay hộ ông P bà L là người có thửa đất liền kề với thửa đất của ông S bà T cho rằng ông S bà T đang lấn một phần diện tích đất của ông P bà L nên khởi kiện yêu cầu ông S bà T trả lại thì anh không đồng ý, vì bố mẹ anh là ông S bà T đã canh tác ổn định trên phần đất này rất lâu, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp với ai, anh đề nghị Tòa án giải quyết giữ nguyên hiện trạng các hộ đang canh tác như hiện nay. Anh xác định là anh không liên quan đến diện tích đất đang tranh chấp giữa ông P bà L và ông S bà T nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Anh Nguyễn Văn S1 trình bày: Bố mẹ của anh là ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T có tài sản là thửa đất số số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB diện tích 21.000,0m^2 tại khu Đ, Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông S bà T được giao đất thì có đại diện chính quyền địa phương và các hộ dân được giao đất đến thực địa để nhận đất, trong đó có ông S bà T lên tận nơi để nhận đất, còn anh không lên tận nơi để nhận đất, chỉ đứng dưới xem. Nay ông P bà L là người có thửa đất liền kề với thửa đất của ông S bà T cho rằng ông S bà T đang lấn một phần diện tích đất của ông P bà L nên khởi kiện yêu cầu ông S bà T trả lại diện đất đang lấn chiếm này, quan điểm của anh là bố mẹ của anh đã khai hoang, sử dụng, canh tác phần đất đó từ những năm 1980 là trước thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi canh tác không có tranh chấp với ai, còn ông P bà L là người sử dụng đất sau, đề nghị Tòa án giải quyết giữ nguyên hiện trạng thửa đất của các hộ hiện nay đang canh tác. Những cây trồng trên diện tích đất tranh chấp giữa ông P bà L và ông S bà T là của ông S bà T trồng, toàn bộ số tiền chi phí mua cây giống trồng trên đất là của ông S bà T nên anh không có đóng góp gì, nay anh xác định là anh không liên quan đến những cây trồng trên diện tích đất tranh chấp giữa ông P bà L và ông S bà T nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Anh Nguyễn Minh P2 trình bày: Bố mẹ của anh là ông Nguyễn Minh S

và bà Ngọ Thị Tuyết . Khi ông S bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu vực Đ, Đề Ngữ, xã Y, huyện T thì anh đang sống cùng với ông S bà T, lúc đó anh còn nhỏ nên anh không biết cụ thể việc UBND huyện giao đất để canh tác như thế nào. Năm 2010 anh kết hôn, đến năm 2013 thì anh ra ở riêng. Trong thời gian anh chung sống cùng với bố mẹ thì anh có tham gia trồng sắn, ngô, chè, keo… Hiện nay anh không trồng cây gì trên thửa đất của ông S bà T nữa. Nay ông P bà L là người có thửa đất liền kề với thửa đất của ông S bà T cho rằng ông S bà T đang lấn một phần diện tích đất của ông P bà L nên khởi kiện yêu cầu ông S bà T trả lại diện đất đang lấn chiếm này thì anh không nhất trí, vì ông S bà T đã canh tác ổn định trên phần đất này từ năm 1980, quá trình canh tác không có tranh chấp với ai, hộ ông P bà L là người sử dụng đất sau ông S bà T. Đề nghị Tòa án giải quyết giữ nguyên hiện trạng các thửa đất của các hộ đang canh tác như hiện nay.

4. Chị Nguyễn Thị X và chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Các chị là con gái của ông S bà T. Khi các chị còn nhỏ đã theo bố mẹ canh tác thửa đất lâm nghiệp ở khu vực đồi Cào, Đ, xã Y, huyện T, khi đó gia đình các chị canh tác trồng lúa, sắn. Sau khi các chị đi lấy chồng thì không ở cùng với bố mẹ các chị và không canh tác gì trên đất đó nữa. Trong quá trình canh tác gia đình các chị không có tranh chấp gì với ai. Đất này là do gia đình các chị khai hoang mà có nên đề nghị Tòa án giải quyết giữ nguyên hiện trạng các thửa đất đang canh tác như hiện nay.

5. Anh Nguyễn Ngọc Đ, chị Nguyễn Thị Hương L1 và anh Nguyễn Trọng Đ1 đều trình bày: Các anh chị là con của ông P bà L. Năm 1998 UBND huyện T giao cho ông P bà L thửa đất lâm nghiệp số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Khi giao đất cho bố mẹ của các anh chị canh tác thì các anh chị đang còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì. Nay ông P bà L khởi kiện yêu cầu ông S bà T trả lại 35.559,1m^2 đất lâm nghiệp của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ thì các anh chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 16A/2024/QĐ-SCBA ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 167, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ các Điều 163, Điều 164, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất lâm nghiệp của bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Văn P đối với ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị Tuyết .

2. Buộc ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T phải trả lại cho bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Văn P thửa đất lâm nghiệp có diện tích 35.559,1m^2 tại khu Đ, Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ mà hộ bà Vũ Thị L đã được UBND huyện T giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 50/QĐ-UB ngày 14/02/1998 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N624209 ngày 15/10/1998 trong tổng diện tích đất 7,4 ha tại tờ bản đồ số 6050 ITB, số thửa 313 tại khu vực Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Cụ thể theo các chỉ giới 1, 2, 3, 4, 5, 17, 18, 19, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 23, 21, 20, 6,7,1 = 35.559,1m^2 (Có bản trích đo hiện trạng sử dụng kèm theo).

3. Giao cho hộ ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L được sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản trên diện tích đất 35.559,1m^2 gồm: Trên diện tích đất 5.838,5m^2 có trồng cây chè, đường kính tán trung bình 90cm/01 cây; trên diện tích đất 19.661m^2 có trồng cây keo, đường kính thân trung bình 8cm/01 cây, mật độ trồng 2 x 2m, tổng số cây khoảng 4.800 cây; trên diện tích đất 10.059,6m^2 có trồng cây keo, đường kính thân trung bình 11cm, mật độ trồng 2,8 x 2,8m, tổng số cây khoảng 1.200 cây.

Ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L phải thanh toán lại giá trị tài sản trên đất cho ông Nguyễn Minh S và bà Ngọ Thị T là 199.161.350 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu một trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 08/7/2024 ông S bà T kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị xét xử lại bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông P bà L là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; ông S bà T là bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thay đổi bổ sung kháng cáo.

Ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T là bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S bà T là ông Nguyễn Đức H trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ là ông S bà T khai hoang từ những năm 1980 mà có, đến năm 1998 ông S bà T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ ngày được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, ông S bà T không khiếu nại gì

về diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi ít hơn diện tích đất thực tế đang canh tác. Thời điểm ông S bà T khai hoang thửa đất này thì thửa đất này vẫn thuộc quản lý của Nông trường quốc doanh Y, sau đó Nông trường đã trả lại diện tích này cho UBND xã quản lý. Ông S bà T là công nhân của Nông trường quốc doanh Y, hàng ngày thực hiện công việc là trồng cỏ và chăn Bò, thời điểm đó đàn bò của Nông trường là thả rông ở khu vực Đồi C. Trong thời gian ông S bà T làm công nhân của Nông trường thì đã hỏi Nông trường cho mượn phần đất mà ông S bà T đã khai hoang để trồng cây, Nông trường đồng ý cho mượn nên năm 1984 ông S bà T đã trồng cây chè trên đất, khi hỏi mượn đất thì chỉ nói miệng nên không có giấy tờ gì. Do một số cây chè bị chết nên năm 2004 ông S bà T đi mua thêm một số cây chè về để trồng sen vào những cây chết, khi trồng thì đã xảy ra tranh chấp với ông P bà L. Đến năm 2017 giữa ông S bà T và ông P bà L lại xảy ra tranh chấp phần đất tiếp giáp nhau, UBND xã đã giải quyết nhưng không thành. Nay ông S bà T xác định là ông S bà T có trồng cây lấn sang một phần diện tích thửa đất số 313 của ông P bà L nhưng ông S bà T không xác định được diện tích lấn là bao nhiêu m^2, diện tích lấn không nhiều như Tòa án hai cấp đã xem xét thẩm định tại chỗ. Ông S bà T đã đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm làm thủ tục đề nghị Cơ quan chuyên môn giám định tuổi cây chè nhưng nay ông S bà T không đề nghị Tòa án làm thủ tục giám định tuổi cây chè, việc không đề nghị này là tự nguyện. Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thì ông S bà T nhất trí nên không có ý kiến gì, nếu kết quả xem xét thẩm định tại chỗ này làm căn cứ giải quyết vụ án thì ông P bà L phải chịu số tiền này. Ông S bà T xác định thửa đất số 313A và cây trồng trên đất là của ông S bà T, các con của ông S bà T không ai có công sức đóng góp gì đối với thửa đất và cây trồng trên đất.

Ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L là nguyên đơn trình bày: Ông bà có thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB diện tích 74.000,0m^2 tại khu Đ, xã Y, huyện T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiếp giáp với thửa đất của ông bà là thửa đất số 313A của ông S bà T và thửa đất số 313B của ông N. Quá trình canh tác thì ông S bà T là người có thửa đất liền kề đã trồng cây lấn sang thửa đất của ông bà; còn phần đất tiếp giáp với thửa đất của ông N thì hai gia đình sử dụng đúng mốc giới, không xảy ra tranh chấp gì. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử buộc ông S bà T trả lại ông bà phần diện tích đã lấn thì ông bà nhất trí, tuy nhiên Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ lại đối với hai thửa đất thì thấy diện tích ông S bà T đang lấn là 34.450,7m^2, diện tích đất này là ít hơn diện tích đất ông S bà T phải trả theo bản án sơ thẩm. Ông bà nhất trí diện tích đất thực tế hiện ông S bà T đang lấn là 34.450,7m^2 nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo diện tích ông S bà T phải trả cho ông bà là 34.450,7m^2. Tại bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên giao cho ông bà sở hữu những cây của ông S bà T trồng trên diện tích đất của ông bà và ông bà phải thanh toán

cho ông S bà T 199.161.350 đồng là số tiền trị giá các cây trồng trên đất đã giao cho ông bà sở hữu nhưng trong thời gian xét xử phúc thẩm thì ông S bà T đã tự cưa chặt các cây này để bán, nay ông bà không có trách nhiệm thanh toán cho ông S bà T trị giá những cây trồng này theo bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên, hiện còn một cây trồng trên đất thì ông S bà T có trách nhiệm thu dọn để trả mặt bằng cho ông bà sử dụng. Ông bà nhất trí số tiền đã chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm nên không có ý kiến gì, nếu số tiền chi phí tố tụng này mà ông bà phải chịu thì ông bà nhất trí.

Anh Nguyễn Văn S1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa ngày 20/02/2025 đã trình bày: Thửa đất số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, Đ, xã Y, huyện T hiện UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Minh S, trên đất có trồng cây keo và cây chè. Anh xác định thửa đất này và các cây trồng trên đất là của ông S bà T nên anh không liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và một số đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, còn một số đương sự chưa chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị Tuyết . Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-STngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ) theo hướng buộc ông S bà T trả cho ông P bà L 34.450,7m^2 đất của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ) đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Vũ Thị L; ông S bà T có trách nhiệm di dời toàn bộ cây trồng trên diện tích đất trả lại cho ông P bà L; ông P bà L không phải thanh toán cho ông S bà T tổng giá trị cây trồng trên diện tích đất tranh chấp như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Về chi phí tố tụng: Ông P bà L phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm. Ông S bà T đã nộp tạm ứng số tiền này nên

ông P bà L phải trả lại cho ông S bà T.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông S bà T được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo: Khi xét xử và tuyên án sơ thẩm thì ông S bà T có mặt. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông S bà T kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông S bà T kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Vắng mặt người tham gia tố tụng: Bà T là bị đơn và anh S1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có mặt tại phiên tòa ngày 20/02/2025 sau đó vắng mặt các phiên tòa không có lý do; chị L1, anh Đ và anh Đ1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đề nghị xét xử vắng mặt; anh T1, chị X, chị H1 và anh P2 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt các phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà T, chị L1, anh Đ, anh Đ1, anh T1, anh S1, chị X, chị H1 và anh P2.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P bà L; buộc ông S bà T trả lại cho ông P bà L diện tích đất lâm nghiệp là 35.559,1m^2 của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ); giao những cây trồng của ông S bà T cho ông P bà L sở hữu và ông P bà L phải thanh toán trị giá cây cho ông S bà T. Ông S bà T không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm nên kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P bà L. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Diện tích đất tranh chấp: Ông P bà L có thửa đất lâm nghiệp số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB diện tích 74.000,0m^2 tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N624209 ngày 15/10/1998 đứng tên người sử dụng đất là hộ bà Vũ Thị L. Ông S bà T có thửa đất lâm nghiệp số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB diện tích 21.000,0m^2 tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N624541 ngày 15/10/1998 đứng tên người sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Minh S. Vị trí thửa đất số 313 và 313A là tiếp giáp nhau. Trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P và bà L, ông S và bà T thì nguồn gốc thửa đất số 313 và 313A là thuộc quyền quản

lý của Nông trường quốc doanh Y, sau đó toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp của Nông trường tại khu Đ đã giao cho UBND xã Y quản lý, đến năm 1998 thì giao diện tích đất này cho các hộ dân canh tác, những hộ dân được giao diện tích đất canh tác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông S bà T cho rằng nguồn gốc thửa đất số 313A là ông S bà T khai hoang từ những năm 1980 mà có là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã gặp ông Nguyễn Hữu T2 là hộ dân đã được giao đất cùng với thời điểm giao đất cho ông P bà L, ông S bà T để xác minh, ông T2 cho biết năm 2004 ông T2 và ông S cùng đi mua cây chè về trồng, khi ông S trồng những cây chè trên thửa đất số 313A thì xảy ra tranh chấp với ông P bà L là người có thửa đất liền kề; Tòa án cấp sơ thẩm xác minh ngày 18/7/2021 tại khu dân cư về việc tranh chấp đất giữa hộ ông S và hộ bà L, nội dung xác minh thể hiện là cuối năm 2005 hộ ông S và hộ bà L xảy ra tranh chấp phần diện tích đất giữa thửa đất số 313 và 313A, khi UBND xã giải quyết tranh chấp đã tiến hành xem xét phần diện tích đất tranh chấp thì trên đất có trồng một số cây chè, những cây chè này còn nhỏ, chưa thu hoạch được. Năm 2017 UBND xã Y tiếp tục giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông P bà L với ông S bà T, UBND xã Y tiến hành kiểm tra hiện trạng thửa đất số 313 của ông P bà L và thửa đất số 313A của ông S bà T thì thấy thửa đất số 313A của ông S bà T được phát quang dọn dẹp lấn sang thửa đất số 313 của ông P bà L khoảng 24.000,0m^2, trong đó có 6.000,0m^2 đã trồng cây chè và cây keo nhiều năm, còn 18.000,0m^2 hiện đã được phát, đốt, thu dọn nhưng chưa trồng cây gì.

Cùng ngày 15/10/1998 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB cho ông P bà L và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB cho ông S bà T. Sau khi UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S bà T thì ông S bà T không có ý kiến gì về diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít hơn diện tích đất thực tế đang sử dụng.

Ông S bà T xác định ông bà là công nhân của Nông trường quốc doanh Yên Sơn từ những năm 1980. Thời điểm ông bà làm công nhân trong Nông trường Y, công việc của ông bà là trồng cỏ và chăn nuôi Bò tại khu vực Đ, Đề Ngữ, xã Y, các con Bò của Nông trường là thả rông trong khu vực Đồi C. Vì vậy, khu vực chăn nuôi Bò ở khu Đ, Đ, xã Y thì ông S bà T không thể trồng cây chè để canh tác được nên ông S bà T cho rằng ông bà đã trồng cây chè ở khu vực Đồi C từ những năm 1984 là không có căn cứ.

Ông S bà T cũng thừa nhận quá trình canh tác thửa đất số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB là có lấn sang một phần diện tích đất của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB của ông P bà L nhưng không xác định được diện tích lấn là bao nhiêu m^2.

Đối với thửa đất số 313B tờ bản đồ số 6050 ITB tiếp giáp với thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB thì vị trí tiếp giáp hai thửa đất này đang sử dụng đúng mốc giới, không xảy ra tranh chấp gì nên lấy mốc giới giữa hai thửa đất này để làm căn cứ tính diện tích thửa đất số 313 và thửa đất số 313A.

Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 313 và 313A thì thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB của ông P bà L hiện đang sử dụng là 39.549,4m^2; thửa đất số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB của ông S bà T hiện đang sử dụng là 59.895,1m^2. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông S bà T đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ lại đối với hai thửa đất. Ngày 17/3/2025 Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 313 và 313A thì thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB của ông P bà L hiện đang sử dụng là 39.549,3m^2; thửa đất số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB của ông S bà T hiện đang sử dụng là 58.017,1m^2. So diện tích thửa đất số 313A giữa hai lần xem xét thẩm định tại chỗ là khác nhau, căn cứ vào tọa độ các điểm mốc giới thửa đất của hai lần xem xét thẩm định tại chỗ là như nhau nhưng Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất của UBND huyện T là đơn vi thực hiện đo đạc cho Tòa án cấp sơ thẩm khi xem xét thẩm định tại chỗ đã tính sai số. Vì vậy, căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp phúc thẩm là Công ty cổ phần K2 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Căn cứ bản trích đo hiện trạng thửa đất của Công ty cổ phần K2 đối với thửa đất số 313 và 313A thì thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB của ông P bà L hiện đang sử dụng là 39.549,3m^2, diện tích đất thực tế đang sử dụng so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thiếu 34.450,7m^2 (74.000,0m^2 - 39.549,3m^2 = 34.450,7m^2); thửa đất số 313A tờ bản đồ số 6050 ITB của ông S bà T hiện đang sử dụng là 58.017,1m^2, diện tích đất thực tế đang sử dụng so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thừa 37.017,1m^2 (58.017,1m^2 - 21.000,0m^2 = 37.017,1m^2). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P bà L nên buộc ông S bà T trả lại cho ông P bà L phần diện tích đất đang lấn của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB là đúng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc trả 35.559,1m^2 đất là vượt quá diện tích thực tế đang lấn là 1.108,5m^2 (39.549,4m^2 + 35.559,1m^2 = 75.108,5m^2; 75.108,5m^2 - 74.000,0m^2 = 1.108,5m^2).

Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P bà L, còn hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S bà T hiện đang bị thất lạc nên không thu thập được. Theo Điều 6 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông S bà T phải chứng minh cho yêu cầu phản đối của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông P bà L nhưng không có tài liệu nào chứng minh.

[2.2] Đối với tài sản trên diện tích đất tranh chấp: Gồm có các cây chè và các cây keo, những cây này là của ông S bà T trồng. Hội đồng định giá đã định giá toàn bộ cây, tổng trị giá các cây là 199.161.350 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ những cây trồng này cho ông P bà L sở hữu, ông P bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông S bà T trị giá toàn bộ cây là 199.161.350 đồng. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, những cây trồng trên đất đã giao cho ông P bà L sở hữu thì ông S bà T đã tự ý thu hoạch để bán. Ông P bà L đề nghị ông S2 bà T thu hoạch nốt những cây còn lại để trả mặt bằng cho ông bà, ông bà cũng không phải thanh toán trị giá các cây trồng cho ông S bà T. Vì vậy, ông P bà L không phải thanh toán cho ông S bà T tổng trị giá cây trồng là 199.161.350 đồng, ông S bà T có trách nhiệm di dời toàn bộ cây trồng trên đất hiện còn lại để ông P bà L sử dụng mặt bằng đất.

[2.3] Đối với số tiền chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L đã nộp và tự nguyện xin chịu toàn bộ nên Tòa án cấp sơ thẩm xác nhận ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng là phù hợp.

Đối với số tiền chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 22.000.000 đồng. Yêu cầu kháng cáo của ông S bà T về giải quyết diện tích đất phải trả lại ông P bà L là có căn cứ một phần nên ông P bà L phải chịu toàn bộ số tiền này. Ông S bà T đã nộp số tiền này nên ông P bà L phải trả lại cho ông S bà T.

[2.4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.5] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S bà T là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[2.6] Từ những nhận định trên, yêu cầu kháng cáo của ông S bà T là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần. Vì vậy, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ theo hướng sửa phần diện tích đất ông S bà T phải trả cho ông P bà L, cây trồng trên đất thì ông S bà T có trách nhiệm di dời để trả mặt bằng cho ông P bà L sử dụng và ông P bà L không phải thanh toán cho ông S bà T số tiền trị giá cây trồng trên đất. Nguyên nhân sửa Bản án dân sự sơ thẩm là do phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông S bà T được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị Tuyết . Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ).

2. Căn cứ khoản 1 Điều 166, Điều 168, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2024. Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

3. Xác nhận ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L có quyền sử dụng thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB diện tích 74.000,0m^2 tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ) đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N624209 ngày 15/10/1998 đứng tên người sử dụng đất là hộ bà Vũ Thị L.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L về yêu cầu ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T trả lại 34.450,7m^2 đất lâm nghiệp của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ).

5. Buộc ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T trả lại cho ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L 34.450,7m^2 đất lâm nghiệp của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ), theo chỉ giới 10,11,12,13,43,44,45,46,20,21,22,,23,24,25,41,40,39,38,37,36,10 (Có sơ đồ diện tích đất đo đạc ngày 17/3/2025 của Công ty cổ phần K2 kèm theo).

6. Buộc ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T phải di dời toàn bộ cây trồng trên đất hoặc đang để trên diện tích đất 34.450,7m^2 của thửa đất số 313 tờ bản đồ số 6050 ITB tại khu Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Nay là khu Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ) để ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L sử dụng mặt bằng đất.

7. Số tiền chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L về việc xin chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.966.000 đồng (Sáu triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Xác nhận ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng.

8. Số tiền chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 22.000.000 đồng

(Hai mươi hai triệu đồng). Ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T đã nộp tạm ứng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 22.000.000 đồng nên ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị L phải trả lại cho ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

9. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Trả lại cho bà Vũ Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 705.000 đồng (Bảy trăm linh năm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003292 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Phú Thọ).

10. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh S, bà Ngọ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 7 - Phú Thọ;
- VKSND khu vực 7 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Khắc Chiên